

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1719/QĐ-TTG GIAI ĐOẠN 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2024 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Dự án	Chia ra											Ghi chú	
		Ngân sách trung ương						Tổng nguồn vốn Trung ương giai đoạn 2024-2025			Vốn đối ứng địa phương	Vốn tín dụng chính sách		Tổng cộng
		Kế hoạch vốn năm 2024			Vốn dự kiến năm 2025			Tổng	Vốn Sự nghiệp	Vốn Đầu tư				
		Tổng	Vốn Sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng	Vốn Sự nghiệp	Vốn đầu tư							
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14=9+12+13	15
	Tổng cộng	152.244	84.952	67.292	298.762	203.421	100.235	455.589	288.060	167.529	22.779		478.369	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, NSH phân tán, NSH tập trung	8.520	7.000	1.520	18.860	13.740	10.014	27.380	20.740	11.534				
1	Hỗ trợ đất ở	-			-			-	-	-				
2	Hỗ trợ nhà ở	1.520		1.520	5.120		5.120	6.640	-	6.640				Điều chỉnh, bổ sung theo NQ
3	Hỗ trợ đất sản xuất	-			-			-	-	-				
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	5.000	5.000		11.840	11.840		16.840	16.840	-				Điều chỉnh, bổ sung theo NQ
5	Hỗ trợ NSH phân tán	2.000	2.000		1.900	1.900		3.900	3.900	-				Điều chỉnh, bổ sung theo NQ
6	NSH tập trung						4.894		-	4.894				Điều chỉnh, bổ sung theo NQ
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	11.957	208	11.749	20.329	422	19.907	31.971	315	31.656				
	Dự án di dân xã Sin Suối Hồ và xã Bản Lang	104	104	-	6.671	211	6.460	6.775	315	6.460				Điều chỉnh, bổ sung theo NQ
-	Huyện Phong Thổ	11.853	104	11.749	13.658	211	13.447	25.196		25.196				
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	38.949	37.189	1.760	82.266	81.239	1.027	121.215	118.428	2.787				
2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>38.949</i>	<i>37.189</i>	<i>1.760</i>	<i>82.266</i>	<i>81.239</i>	<i>1.027</i>	<i>121.215</i>	<i>118.428</i>	<i>2.787</i>				Điều chỉnh, bổ sung theo NQ 111
	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	3.421	3.421		16.119	16.119	-	19.540	19.540	-				Điều chỉnh, bổ sung theo NQ
	Trung tâm DVNN huyện (Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị)	13.923	13.923		20.000	20.000		33.923	33.923	-				Điều chỉnh, bổ sung theo NQ

VIII	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.837	2.837		3.859	3.859	-	6.696	6.696	-			
-	Huyện Phong Thổ	2.837	2.837		3.859	3.859	-	6.696	6.696	-			
IX	DỰ ÁN 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	800	800	-	1.004	1.004		1.804	1.804	-			
	Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù												
	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	800	800		1.004	1.004	-	1.804	1.804	-			
-	Huyện Phong Thổ	800	800		1.004	1.004	-	1.804	1.804	-			
X	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.283	1.283	-	1.361	1.361	-	2.644	2.644	-			
1	<i>Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò NCUT, phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào</i>	743	743		928	928	-	1.671	1.671	-			
-	Huyện Phong Thổ	743	743		928	928	-	1.671	1.671	-			
2	<i>Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>												
3	<i>Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	540	540		433	433	-	973	973	-			
-	Huyện Phong Thổ	540	540		433	433	-	973	973	-			

Đối ứng

TC	VSN	VĐT
22.779	14.403	8.376

